VFM
VIETFUND MANAGEMENT

Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Apppendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** *Fund Management Company:*	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** *Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company*
2	**Tên Ngân hàng giám sát:** *Supervising bank:*	**Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)** *Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.*
3	**Tên Quỹ:** *Fund name:*	**Quỹ ETFVN30** *VFMVN30 ETF*
4	**Kỳ báo cáo:** *Reporting period:*	**Từ ngày 17 tháng 08 đến ngày 23 tháng 08 năm 2018** *From 17 Aug to 23 Aug 2018*
5	**Ngày lập báo cáo:** *Reporting Date:*	**Ngày 24 tháng 08 năm 2018** *24 Aug 2018*

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Ngày 23 tháng 08 năm 2018 23 Aug 2018	Ngày 16 tháng 08 năm 2018 16 Aug 2018
A	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value	**2100**		
A.1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
	của quỹ/ per Fund	*2102*	4,000,044,630,439	3,953,711,559,650
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	*2102.1*	1,561,907,314	1,549,867,330
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	*2103*	15,619.07	15,498.67
A.2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
	của quỹ/ per Fund	*2105*	4,049,448,273,806	4,000,044,630,439
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	*2105.1*	1,579,348,001	1,561,907,314
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	*2106*	15,793.48	15,619.07
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod, in which:	2107		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	2108	156.04	59.80
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2109	18.37	60.60
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ *Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period*	*2109.1*	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period*	*2109.2*	*18.37*	*60.60*
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2110		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	*2111*	5,454,943,645,688	5,454,943,645,688
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	*2112*	999,348,596,057	986,939,024,467
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	**2114**		
B.1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning period Value	2115	15,550	15,550
B.2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value	2116	15,820	15,550
B.3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value during the period in comparision to the last period	2117	270.00	-
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2118		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	*2119*	26.52	(69.07)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	*2120*	0.17%	-0.44%
B.5	**Giá trị thị tường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2121		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	*2122*	19,300	19,300
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	*2123*	12,260	12,120

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc